

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,901,151,532	174,834,591,974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44,606,029,566	30,941,342,670
1. Tiền	111		14,606,029,566	15,941,342,670
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,100,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	4,100,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,112,876,458	89,777,658,192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	33,649,032,284	33,422,059,103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,230,821,513	19,585,247,547
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	23,230,476,380	38,767,805,261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49,082,245,508	44,115,591,112
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49,082,245,508	44,115,591,112
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,306,489,012	78,854,415,623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,935,922,065	46,294,592,237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43,183,391,065	42,542,061,237
- Nguyên giá	222		556,142,458,627	545,622,732,650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(512,959,067,562)	(503,080,671,413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,752,531,000	3,752,531,000
- Nguyên giá	228		7.067,859,922	7.067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,315,328,922)	(3,315,328,922)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		466,285,454	524,472,418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	466,285,454	524,472,418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,489,225,000	17,489,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,415,056,493	14,546,125,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	14,415,056,493	14,546,125,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236,207,640,544	253,689,007,597

2179
3TY
PHÂN
IA
THANH H
A.T.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83,570,431,283	97,423,623,884
I. Nợ ngắn hạn	310		72,518,585,557	72,653,899,851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	6,674,276,401	6,754,073,879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142,180,097	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24,272,839,901	22,901,525,002
4. Phải trả người lao động	314		8,992,515,304	8,029,930,228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	28,719,246,411	31,670,923,687
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,717,527,443	3,297,447,055
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		11,051,845,726	24,769,724,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10,738,941,151	24,419,794,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,637,209,261	156,265,383,713
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	152,247,209,261	155,875,383,713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,383,437,910	10,011,612,362
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,000,000	27,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,356,437,910	9,984,612,362
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236,207,640,544	253,689,007,597

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 01 năm 2024



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89,914,097,560	103,133,974,343	320,016,699,185	345,205,079,806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,141,164,450	1,793,985,450	10,338,619,020	3,658,891,390
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85,772,933,110	101,339,988,893	309,678,080,165	341,546,188,416
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69,899,625,369	83,502,992,314	259,141,598,479	267,816,944,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,873,307,741	17,836,996,579	50,536,481,686	73,729,244,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,962,701,315	6,099,440,265	4,583,519,802	7,354,597,412
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	35,068,493		35,068,493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	35,068,493		35,068,493
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	10,303,562,119	10,127,504,090	25,272,952,498	30,816,464,154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	6,350,633,120	8,715,917,602	22,486,084,925	35,239,671,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,181,813,817	5,057,946,659	7,360,964,065	14,992,637,518
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,696,574,440	293,205,403	1,838,393,862	519,707,460
12. Chi phí khác	32	VI.7	338,368,629	1,188,281,114	1,742,966,152	3,256,821,544
13. Lợi nhuận khác	40		1,358,205,811	(895,075,711)	95,427,710	(2,737,114,084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,540,019,628	4,162,870,948	7,456,391,775	12,255,523,434
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	212,359,931	87,557,189	1,099,953,865	2,270,911,072
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,327,659,697	4,075,313,759	6,356,437,910	9,984,612,362

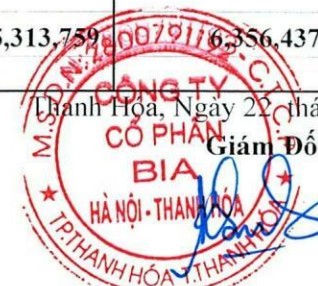
Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		4,540,019,628	4,162,870,948	7,456,391,775	12,255,523,434
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	2,423,087,077	2,874,649,148	9,878,396,149	13,010,380,707
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3,962,701,315)	(6,099,440,265)	(4,583,519,802)	(7,429,597,412)
- Chi phí lãi vay	6	-	35,068,493	-	35,068,493
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3,000,405,390	973,148,324	12,751,268,122	17,871,375,222
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	22,842,481,045	(17,604,155,242)	27,846,952,532	(20,416,402,553)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6,762,749,125)	(1,236,716,892)	(4,966,654,396)	(9,704,203,646)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(38,382,004,846)	(31,830,540,742)	(17,659,934,725)	84,843,228
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(867,203,437)	(2,496,544,820)	131,069,475	2,580,804,214
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(35,068,493)	-	(35,068,493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(331,522,840)	(2,376,091,883)	(402,194,994)	(2,376,091,883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,164,400,000)	(837,399,999)	(2,709,789,974)	(1,455,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,664,993,813)	(55,443,369,747)	14,990,716,040	(13,449,943,911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,280,975,089)	(2,993,629,364)	(10,461,539,013)	(23,645,254,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	75,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(3,701,095,890)	(10,000,000,000)	(36,850,000,000)	(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42,750,000,000	15,000,000,000	42,750,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,450,530,840	912,155,441	7,401,349,004	3,431,608,322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36,218,459,861	2,918,526,077	2,839,809,991	(30,138,646,132)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	(20,000,000,000)	-	(20,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2,729,965,000	50,570,632	(4,165,839,135)	(4,568,587,634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,729,965,000	50,570,632	(4,165,839,135)	(4,568,587,634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17,283,431,048	(52,474,273,038)	13,664,686,896	(48,157,177,677)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,322,598,518	83,415,615,708	30,941,342,670	79,098,520,347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44,606,029,566	30,941,342,670	44,606,029,566	30,941,342,670

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 01 năm 2024



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	747,396,262	562,907,628
Tiền gửi ngân hàng	13,858,633,304	15,378,435,042
Các khoản tương đương tiền (*)	30,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	44,606,029,566	30,941,342,670

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	4,100,000,000	4,100,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	4,100,000,000	4,100,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,412,201,428	21,066,426,553
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	418,404,551	10,563,416,702
Công ty TNHH Thiên Thanh	3,750,726,296	
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	5,045,204,005	-
Phải thu khách hàng khác	6,022,496,004	1,792,215,848
Cộng	33,649,032,284	33,422,059,103

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,412,201,428	21,066,426,553
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	418,404,551	10,563,416,702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng
01/01/2023

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	2,483,785,202		5,372,491,117	
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	16,956,052,093	-	29,651,852,600	-
Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền lãi tạm tính	157,397,260	-	86,520,547	-
Phải thu khác	2,473,893,344	-	2,497,592,516	-
Cộng	23,230,476,380	0	38,767,805,261	0
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	23,230,476,380	-	38,767,805,261	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,921,110,435	-	26,432,103,329	-
Công cụ, dụng cụ	725,413,807	-	228,047,513	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,519,371,323	-	12,887,640,116	-
Thành phẩm	9,916,349,943	-	4,567,800,154	-
Cộng	49,082,245,508	-	44,115,591,112	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
Nhà xưởng chiết pet + kho box		194,686,964
Phần mềm bán hàng	136,500,000	-
Cộng	466,285,454	524,472,418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64,673,630,408	464,108,663,085	11,634,655,400	5,205,783,757	545,622,732,650
Số tăng trong kỳ	4,933,037,977	3,545,396,000	1,751,012,000	290,280,000	10,519,725,977
- Mua trong kỳ	438,155,235	3,545,396,000	1,751,012,000	290,280,000	6,024,843,235
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,494,882,742				4,494,882,742
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	69,606,668,385	467,654,059,085	13,385,667,400	5,496,063,757	556,142,458,627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55,842,786,054	435,529,785,155	8,003,956,966	3,704,143,238	503,080,671,413
Số tăng trong kỳ	2,870,477,378	5,716,769,809	660,644,840	630,504,122	9,878,396,149
- Khấu hao trong kỳ	2,870,477,378	5,716,769,809	660,644,840	630,504,122	9,878,396,149
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	58,713,263,432	441,246,554,964	8,664,601,806	4,334,647,360	512,959,067,562
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,830,844,354	28,578,877,930	3,630,698,434	1,501,640,519	42,542,061,237
Tại ngày cuối kỳ	10,893,404,953	26,407,504,121	4,721,065,594	1,161,416,397	43,183,391,065
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	28,424,976,273	377,444,921,641	7,264,113,000	3,281,566,165	416,415,577,079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,315,328,922	3,315,328,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,315,328,922	3,315,328,922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	-	3,752,531,000
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	-	3,752,531,000
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng			3,315,328,922
		31/12/2023	01/01/2023
		14,415,056,493	14,546,125,968
10. Chi phí trả trước			
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		14,415,056,493	14,546,125,968
Công cụ, dụng cụ		6,958,824,584	7,485,537,964
Bao bì vỏ, kết, pallet		6,744,908,478	6,088,800,791
sửa chữa lớn TSCĐ		711,323,431	971,787,213
Cộng		14,415,056,493	14,546,125,968
		31/12/2023	01/01/2022
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn					-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	0	0	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6,674,276,401	6,674,276,401	6,754,073,879	6,754,073,879
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1,548,957,111	1,548,957,111	-	-
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	1,014,796,872	1,014,796,872	-	-
Cn công ty TNHH asian packing industries VN tại Miền Bắc	2,331,543,288	2,331,543,288	-	-
Công ty CP HANACANS	-	-	2,480,509,086	2,480,509,086
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	349,305,000	349,305,000	494,362,000	494,362,000
Công ty TNHH Thanh Bình	-	-	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	-	-	350,786,700	350,786,700
Phải trả đối tượng khác	1,429,674,130	1,429,674,130	3,428,416,093	3,428,416,093
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	99,079,039	99,079,039
Cộng	6,987,180,976	6,987,180,976	7,104,003,847	7,104,003,847
		31/12/2023	01/01/2023	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ quan	349,305,000	0	845,148,700	845,148,700
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	349,305,000	-	494,362,000	494,362,000
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	-	-	350,786,700	350,786,700
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	22,901,525,002	252,160,397,398	250,789,082,499	24,272,839,901
Thuế GTGT hàng ND	1,728,543,589	30,826,530,855	30,134,225,164	2,420,849,280
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	4,594,959	4,594,959	0
Thuế TTĐB	21,040,855,059	217,829,414,750	217,789,482,813	21,080,786,996
Thuế TNCN	61,454,200	285,087,850	343,769,450	2,772,600
Thuế TNDN	70,672,154	1,099,953,865	402,194,994	768,431,025
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	1,883,109,059	1,883,109,059	0
Thuế khác	-	231,706,060	231,706,060	0
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
b/ Phải thu				
Cộng	0	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
15 Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
Cộng	0	0
16 Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78,384,191	78,281,071
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	640,179,575	681,241,710
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	3,254,045,300	
Công ty TNHH Thiên Thanh	2,729,965,000	
Nguyễn Hữu Khoa	2,175,511,000	
Đường Văn Hoàng	1,655,455,100	
Công ty TNHH TMDV Nam Phong	2,384,393,900	
Vũ Thế Văn	1,522,566,800	
Công ty TNHH TM và DV Nội Tuyệt	1,256,851,200	
Cty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung		
Phải trả tiền cước chai, kết+ hỗ trợ bán hàng	0	30,723,734,094
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	384,608,988	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,637,285,357	187,666,812
Cộng	28,719,246,411	31,670,923,687
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bán c	34,336,783	-
b/ Dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.818.656.133	17.080.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	0	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	0	0
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	1,314,449,045
Cộng	10,738,941,151	24,419,794,065
Tổng cộng	39,458,187,562	56,090,717,752
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	6,025,345,020	6,025,345,020
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
1 Công ty TNHH TM Tân Khoa	2,421,475,695	7,516,792,189
2 Công ty TNHH TM & vận tải Thái Tân	0	5,893,666,982
3 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,311,464,348	5,741,713,476
4 Đối tượng khác	497,881,470	433,074,900
Cộng	4,230,821,513	19,585,247,547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,631,955,741	151,495,727,092
Lãi trong kỳ				9,984,612,362	9,984,612,362
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận					-
Chia cổ tức năm 2021				(4,569,828,000)	(4,569,828,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(400,000,000)	(400,000,000)
Quý khen thưởng , phúc lợi				(635,127,741)	(635,127,741)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	10,011,612,362	155,875,383,713
Lãi trong kỳ				6,356,437,910	6,356,437,910
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển					-
Chia cổ tức năm 2022				(6,854,742,000)	(6,854,742,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(357,000,000)	(357,000,000)
Quý khen thưởng , phúc lợi				(2,772,870,362)	(2,772,870,362)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	6,383,437,910	152,247,209,261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a/ Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- USD	0.00	353.26
- EUR	0.00	69.89

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1,195,310,556	1,195,310,556
---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	316,428,248,725	341,714,991,462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,588,450,460	3,490,088,344
Cộng	<u>320,016,699,185</u>	<u>345,205,079,806</u>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>316,428,248,725</u>	<u>343,022,435,262</u>
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	85,213,828,545	100,603,814,902
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	69,590,616,024	81,868,589,428
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung	165,234,685,184	242,418,620,360
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV	107,386,479,615	154,343,985,340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

DT Bán cho CBCNV + CĐ cty + Cty HTH	65,979,734,996	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)		
(Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung)	10,338,619,020	3,658,891,390
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	259,141,598,479	267,816,944,079
Cộng	259,141,598,479	267,816,944,079
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,099,734,600	1,982,106,295
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,483,785,202	5,372,491,117
Cộng	4,583,519,802	7,354,597,412
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	-	35,068,493
Cộng	-	35,068,493
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		75,000,000
Các khoản khác	1,838,393,862	444,707,460
	1,838,393,862	519,707,460
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	295,396,781
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế	151,432,908	192,738,000
Các khoản khác (KHTSCĐ+ tiền thuê đất ghi son)	1,591,533,244	2,768,686,763
	1,742,966,152	3,256,821,544
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong k	22,486,084,925	35,239,671,584
Chi phí nhân viên quản lý	10,746,750,561	12,510,061,413
Chi phí công cụ dụng cụ	306,886,490	308,937,446
Chi phí KH TSCĐ	593,891,232	583,884,081
Tiền thuê đất , thuế khác	1,863,643,011	5,125,053,231
Dịch vụ mua ngoài	1,344,099,094	2,105,716,358
Các khoản chi phí QLDN khác	7,630,814,537	14,606,019,055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25,272,952,498	30,816,464,154
Chi phí nhân viên	2.869,518,666	1,130,171,779
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.740,448,127	3,596,772,682
Chi phí bao bì luân chuyển	4.624,228,855	5,509,573,442
Chi phí Khấu hao TSCĐ	117,790,717	-
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	10,729,493,653	14,750,774,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,673,680,594	4,168,718,609
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,517,791,886	1,660,453,070
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222,219,425,322	227,420,634,643
Chi phí nhân công	37,739,193,638	41,882,274,330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,878,396,149	13,010,380,707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,243,779,179	23,702,042,810
Chi phí khác bằng tiền	23,383,567,938	38,483,751,973
Cộng	312,464,362,226	344,499,084,463
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,456,391,775	12,255,523,434
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,956,622,450)	(900,968,073)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,048,576,952	4,471,523,044
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156,000,000	156,000,000
+ Các khoản tăng khác	1,892,576,952	4,315,523,044
- Các khoản điều chỉnh giảm	4,005,199,402	5,372,491,117
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,483,785,202	5,372,491,117
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN năm 2022	1,521,414,200	
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,499,769,325	11,354,555,361
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,099,953,865	2,270,911,072

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL Phí bản quyền	59,930,894,804.0 483,255,335
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	5,270,260,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	1,645,496,100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cả năm 2022

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường